

MỘT TRÌNH BÀY THỐNG KÊ VỀ GIAI CẤP TRUNG LƯU VÀ CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM THẬP NIÊN 2010

Bùi Thế Cường⁽¹⁾

(1) Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 20/07/2020; Ngày gửi phản biện 22/07/2020; Chấp nhận đăng 28/09/2020

Liên hệ email: cuongbuithe@yahoo.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2020.05.069>

Tóm tắt

Từ nhiều thập niên nay, giới nghiên cứu quan tâm đến chủ đề các giai cấp trung lưu và giai cấp công nhân trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Bài viết trình bày một khung phân loại sáu giai cấp xã hội dựa trên nghề. Tiếp theo, dựa trên số liệu Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2009 và 2019 và niên giám thống kê thập niên 2010, bài viết mô tả cơ cấu định lượng các giai cấp trung lưu và công nhân dựa trên nghề ở Việt Nam thập niên 2010. Kết quả cho thấy tỷ trọng giai cấp trung lưu dựa trên nghề ở Việt Nam rất thấp và không thay đổi nhiều trong thập niên 2010. Tỷ lệ giai cấp trung lưu quản lý trong cơ cấu nghề hết sức nhỏ. Tỷ lệ giữa các giai cấp trung lưu chuyên môn tỏ ra chưa hợp lý. Nhìn chung không có khác biệt giới đáng kể trong cơ cấu giai cấp xã hội dựa trên nghề. Tuy nhiên, vẫn có những khác biệt giới rõ nét thể hiện bất bình đẳng giới ở giai cấp trung lưu quản lý và ở giai cấp công nhân không kỹ năng.

Từ khóa: cơ cấu xã hội, cơ cấu nghề, giai cấp trung lưu, giai cấp công nhân, Việt Nam

Abstract

A STATISTICAL ANALYSIS OF MIDDLE AND WORKING CLASSES IN VIET NAM DURING THE 2010s

During several decades, the scholarly has paid high attention to the topic of middle and working classes in the process of the rapidly on-going industrialization and modernization in Vietnam. The article firstly presents a model of the six occupation-based social classes. Then, using statistical results of the 2009 and 2019 Censuses and in the year books of the 2010s published by the Statistical Office of Vietnam, the paper outlines the quantitative figures of middle and working classes based on occupation in Viet Nam in the period 2009-2019. The analysis indicates that the size of occupational middle classes in Vietnam is low and it changes slowly in the 2010s. The share of managerial middle class is very small. The quantitative structure of technical middle classes seems to be unrational. Generally, there is no significant difference by gender in the occupational figure. However, the gender inequality takes place in the managerial middle class and in the non-skilled working class.

1. Mở đầu

Nhiều thập niên nay, giới nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm nhiều đến chủ đề giai cấp trung lưu và giai cấp công nhân. Có vô số công trình phân tích lý thuyết và thực nghiệm về các giai cấp ấy. Mục tiêu của bài viết là cung cấp một sơ đồ phân tích lý thuyết về các giai cấp trung lưu và công nhân lao động từ khung phân loại nghề quốc tế mà Tổng cục Thống kê Việt Nam đã sử dụng để thu thập và xử lý dữ liệu thống kê. Trên cơ sở đó, áp dụng vào phân tích số liệu ở Việt Nam trong thập niên 2010, dựa trên các kết quả do Tổng cục Thống kê công bố. Đây là sản phẩm của Đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020” do Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam phê duyệt và tài trợ. Bài viết năm phần. Sau mở đầu là phần tóm tắt tình hình nghiên cứu. Phần ba trình bày khung phân tích. Phần bốn xem xét cơ cấu định lượng của các giai cấp trung lưu và công nhân lao động ở Việt Nam giai đoạn 2009-2019, có tính đến khác biệt giới. Phần cuối thảo luận về những kết quả chính.

2. Tình hình nghiên cứu

Từ thập niên 1880, các cơ quan thống kê Anh tiên phong thu thập thông tin và phân loại dân cư lao động theo nghề. Cơ quan thống kê các nước tiên tiến lần lượt tiếp bước Anh (Bùi Thế Cường, 2019). Từ đầu thế kỷ XX, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) là cơ quan phối hợp việc xây dựng bảng phân loại nghề quốc tế. Đến nay hầu hết các nước dùng danh mục phân loại nghề của ILO (Bùi Thế Cường, 2020b). Việt Nam sử dụng bảng phân loại nghề quốc tế của ILO lần đầu tiên trong Tổng Điều tra dân số và nhà ở 1999 (Tổng cục Thống kê, 1999). Từ đó đến nay Tổng cục Thống kê luôn dùng nó cho các tổng điều tra dân số, khảo sát lao động việc làm định kỳ, và thu thập thống kê hàng năm. Khung mười nhóm nghề chính được Tổng cục Thống kê chuyển dịch từ hệ thống của ILO như sau (Tổng cục Thống kê, 1999, 2008):

- 1) “Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”;
- 2) “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực”;
- 3) “Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực”;
- 4) “Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, nhân viên kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy) trong các lĩnh vực”;
- 5) “Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự-an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật”;
- 6) “Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản”;
- 7) “Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ có kỹ thuật khác có liên quan”;
- 8) “Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị”;
- 9) “Lao động giản đơn”;
- 10) “Lực lượng quân đội”.

Tuy áp dụng chuẩn phân loại nghề ILO lần đầu tiên ở Việt Nam trong Tổng Điều tra dân số và nhà ở 1999, song ấn phẩm chính thức về cuộc điều tra dân số này không thấy công bố số liệu về cơ cấu mười nhóm nghề chính của ILO (Tổng cục Thống kê,

2001). Theo hiểu biết của tác giả, số liệu phân bố nghề chuẩn ILO chỉ xuất hiện từ 2010 trở đi, tức phải mười năm sau khi sử dụng lần đầu để thu thập dữ liệu. Ta thấy thông tin về cơ cấu nghề chuẩn ILO xuất hiện trong các ấn phẩm công bố kết quả điều tra dân số và điều tra lao động việc làm từ 2010 (Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010: 106-107; Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019: 139-140; Tổng cục Thống kê, 2010: 23-24; Tổng cục Thống kê, 2015: 24; Tổng cục Thống kê, 2019, Biểu 9). Nhưng trong hệ thống ấn phẩm niên giám thống kê thì biến số nghề chuẩn ILO chỉ xuất hiện lần đầu ở Niên giám Thống kê năm 2012, trong đó có số liệu về nhóm nghề từ 2009 (Tổng cục Thống kê, 2012: 115).

Dựa vào đó, một số tác giả đã thử nghiệm những kết hợp khác nhau, phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu riêng. Chẳng hạn, trong một bài viết gần đây, *Tạp chí Con số & Sự kiện* (2020: 28) đã gom chín nhóm nghề chính thành năm nhóm lao động theo nghề như sau: (i) Lãnh đạo/ Chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung (nhóm nghề chính 1, 2, 3); (ii) Nhân viên văn phòng/ bán hàng (nhóm nghề chính 4, 5); (iii) Thợ thủ công và thợ vận hành máy móc thiết bị (nhóm nghề chính 7, 8); (iv) Lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản (nhóm nghề chính 6); và (v) Lao động giản đơn (nhóm nghề chính 9).

Năm 2017, Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi sử dụng số liệu Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009 của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Hai tác giả gộp chín nhóm nghề chính thành *bốn tầng xã hội dựa trên nghề*, đặt tên là tầng trên, tầng giữa trên, tầng giữa dưới và tầng dưới. Sau khi nhận diện đặc điểm của phân bố định lượng bốn tầng xã hội đó, hai tác giả xem xét một số khác biệt giữa bốn tầng xã hội nói trên. Đó là những khác biệt theo tiểu vùng và thành thị-nông thôn (Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi, 2017a), những khác biệt trong phân bố cơ cấu nghề và tầng xã hội dựa trên nghề giữa tộc người Kinh và các tộc người thiểu số (Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi, 2017b). Logic phân tích này cũng được áp dụng cho tỉnh Bình Dương. Hai tác giả đã trình bày cơ cấu định lượng bốn tầng xã hội dựa trên nghề theo thành thị – nông thôn, giới, tộc người và tôn giáo ở Bình Dương trong thời kỳ 1999-2009 (Bùi Thế Cường and Vũ Mạnh Lợi, 2019).

Năm 2020, tác giả bài viết này thử một số phân loại mới. Trước hết, tác giả thử nghiệm sơ đồ năm giai cấp xã hội dựa trên nghề để phân tích cơ cấu nghề của Bà Rịa-Vũng Tàu giữa hai thời điểm điều tra dân số 1999 và 2009. Khung phân loại năm giai cấp xã hội gồm: (i) “Giai cấp trung lưu quản lý” [managerial middle class] (nhóm nghề 1 trong bảng phân loại nghề của Tổng cục Thống kê); (ii) “Giai cấp trung lưu chuyên môn” [technical middle class] (gộp nhóm nghề 2 và 3); (iii) “Giai cấp trung lưu phục vụ” [services middle class] (gộp nhóm nghề 4 và 5); (iv) “Giai cấp công nhân có kỹ năng” [skilled working class] (gộp nhóm nghề 6, 7, 8); và (v) “Giai cấp công nhân không kỹ năng” [un-skilled working class] (nhóm nghề 9) (Bùi Thế Cường, 2020a).

Sau đó, tác giả thử một khung phân loại sáu giai cấp xã hội dựa trên nghề, với một chút thay đổi, dùng để phân tích số liệu hai cuộc điều tra dân số 1999 và 2009 cho Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (Bùi Thế Cường, 2020b). Sơ đồ sáu giai cấp đó được sử dụng lại trong bài viết này, trình bày chi tiết trong mục tiếp theo.

3. Khung phân tích và nguồn dữ liệu

Bài viết đặt hai câu hỏi nghiên cứu tiếp nối nhau. *Một*, từ các bộ số liệu về cơ cấu nghề của Tổng cục Thống kê có thể lý thuyết hóa để có một cơ cấu nghề mang tính xã hội học hơn không? *Hai*, nếu có thể lý thuyết hóa như thế và áp dụng vào xử lý dữ liệu, thì cơ cấu nghề của Việt Nam trông như thế nào trong thập niên 2010? Đối với câu hỏi đầu, tác giả thực hiện hai thao tác (Bùi Thế Cường, 2020b). Trước hết, gộp chín nhóm nghề chính của Tổng cục Thống kê thành sáu giai cấp xã hội. Kết hợp định nghĩa của các nhóm nghề đó với các định nghĩa lý thuyết về giai cấp, tác giả đặt tên sáu giai cấp xã hội như sau:

- (i) “Giai cấp trung lưu quản lý” [managerial middle class] (nhóm nghề 1);
- (ii) “Giai cấp trung lưu chuyên môn (bậc) trên” [professional middle class] (nhóm nghề 2);
- (iii) “Giai cấp trung lưu chuyên môn (bậc) giữa” [associate professional middle class] (nhóm nghề 3);
- (iv) “Giai cấp trung lưu chuyên môn (bậc) dưới” [support and services middle class] (nhóm nghề 4);
- (v) “Giai cấp công nhân (lao động) có kỹ năng” [skilled working class] (nhóm nghề 5, 6, 7, 8);
- (vi) “Giai cấp công nhân (lao động) không kỹ năng” [un-skilled working class] (nhóm nghề 9)⁽¹⁾.

Tiếp theo, tác giả gộp bốn giai cấp đầu vào phạm trù “Các giai cấp trung lưu” và hai giai cấp cuối vào phạm trù “Các giai cấp công nhân (lao động)”. Phạm trù đầu tương đương với những thuật ngữ xã hội học quốc tế “công nhân cổ cồn”, “lao động trí óc” [white collar, non-manual worker]. Phạm trù sau tương đương với những thuật ngữ “công nhân cổ xanh”, “lao động chân tay” [blue collar, manual worker].

Hai thao tác lý thuyết hóa trên thích ứng với sự phát triển lý thuyết và thực nghiệm về giai cấp và phân tầng xã hội trên thế giới. Khi các cuộc cách mạng công nghiệp và dân chủ lan tràn từ nửa đầu thế kỷ XIX, ở Anh và châu Âu lục địa phổ biến hai phân loại giai cấp. Lối phân loại đầu chia xã hội thành hai giai cấp cơ bản, tư bản và vô sản. Lối phân loại này được Marx và Engels lý thuyết hóa, trở thành một luận đề chính của lý thuyết duy vật lịch sử và lý thuyết giai cấp trong hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, cũng tồn tại lối phân loại mang tính phổ thông, chia dân cư thành ba giai cấp trên, trung lưu, và dưới [upper, middle, lower class]. Từ cuối thế kỷ XIX các nhà thống kê bắt đầu đưa ra những phân loại gồm năm hay sáu giai cấp xã hội dựa trên nghề, trong đó tồn tại lần ranh phân biệt giữa lao động trí óc và chân tay. Hai phạm trù này tiếp tục được chia nhỏ thành một vài giai cấp hay tầng lớp nhỏ hơn (Britannica Encyclopedia, 2020; Abercrombie *et al.*, 2006: 56-60 và 247-249).

Sau khi giải đáp câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, tác giả trả lời câu hỏi thứ hai bằng cách dựa trên sơ đồ lý thuyết hóa nói trên phân tích dữ liệu của Tổng cục Thống kê. Trong bài báo “Giai cấp trung lưu và công nhân lao động Vùng Kinh tế trọng điểm phía

Nam thập niên 2000” (Bùi Thế Cường, 2020b), tác giả sử dụng bộ dữ liệu Tổng Điều tra dân số và nhà ở 1999 và 2009 để phác họa bức tranh cơ cấu định lượng giai cấp xã hội dựa trên nghề ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam theo tiểu vùng và thành thị-nông thôn giai đoạn 1999-2009. Ở bài này, tác giả sử dụng kết quả phân tích cơ cấu nghề của Tổng cục Thống kê để phác họa cơ cấu giai cấp xã hội theo nghề trên cả nước giai đoạn 2009-2019, trình bày trong mục tiếp theo.

4. Kết quả phân tích

Bảng 1 trình bày cơ cấu định lượng chín nhóm nghề chính, sáu giai cấp xã hội và hai phạm trù lao động xã hội ở Việt Nam thời kỳ 2009-2019, cả quần thể và theo giới tính. Bảng 1 Khối C cho thấy các giai cấp trung lưu ở Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn hẳn so với các giai cấp công nhân, và tuy có tăng song không đáng kể trong thập niên 2010. Năm 2009, các giai cấp trung lưu chiếm 10,2%. Tỷ trọng này là 12,0% năm 2014 và 12,9% năm 2019. Chỉ thay đổi gần ba điểm phần trăm.

Không thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới cả ở các giai cấp trung lưu và công nhân. Tỷ lệ các giai cấp trung lưu ở nữ luôn cao hơn ở nam một chút và khác biệt rõ hơn vào cuối giai đoạn nghiên cứu, năm 2019 chênh ba điểm phần trăm. Tương tự, cũng không khác biệt giới rõ rệt ở các giai cấp công nhân. Năm 2009 và 2014, tỷ trọng các giai cấp công nhân ở nam và nữ gần như nhau. Chỉ đến 2019 mới có mức chênh lệch bốn điểm phần trăm, tỷ lệ các giai cấp công nhân ở nam là 89,4% còn ở nữ là 85,3% (Bảng 1).

Nhìn vào cơ cấu sáu giai cấp xã hội (Bảng 1 Khối B), ta thấy những biến đổi rõ hơn. Dù tỷ trọng các giai cấp công nhân không giảm nhiều sau mười năm, song cơ cấu bên trong lại thay đổi rõ rệt. Năm 2009, tỷ lệ giữa giai cấp công nhân có kỹ năng và không kỹ năng là 49,5% so với 40,3%. Năm 2019, tỷ lệ này là 53,9% và 33,2%. Tỷ trọng giai cấp công nhân không kỹ năng giảm khá rõ, tỷ trọng giai cấp công nhân có kỹ năng tăng lên.

So sánh giới, tỷ trọng giai cấp công nhân có kỹ năng ở nam luôn cao hơn ở nữ. Năm 2009, giai cấp công nhân có kỹ năng ở nam là 53,2% còn ở nữ là 45,5%. Năm 2014, hai con số là 50,5% và 44,7%. Năm 2019 nó là 57,4% và 9,7%. Dù sao, tỷ trọng giai cấp công nhân có kỹ năng ở nữ cũng tăng qua mười năm, giống ở nam. Ngược lại, tỷ trọng giai cấp công nhân không kỹ năng ở nam luôn thấp hơn ở nữ. Năm 2009, tỷ lệ giai cấp công nhân không kỹ năng ở nam là 36,8% còn ở nữ là 44,1%, chênh hơn bảy điểm phần trăm. Năm 2014, con số này là 37,2% và 43,1%. Còn năm 2019, nó là 32,0% và 35,6%. Dù sao, tỷ lệ giai cấp công nhân không kỹ năng ở nữ cũng giảm đáng kể qua mười năm, giảm 8,5 điểm phần trăm. Đi sâu vào nhóm nghề, phụ nữ tập trung nhiều nhất ở nhóm nghề năm (“Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự-an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật”), ở đây tỷ trọng ở nữ luôn cao khoảng gấp đôi tỷ trọng ở nam (Bảng 1, Khối A).

Nhìn vào các giai cấp trung lưu thấy một số nét đáng chú ý. Tỷ trọng giai cấp trung lưu quản lý không thay đổi nhiều sau mười năm, xấp xỉ 1% trong cơ cấu nghề.

Giai cấp trung lưu chuyên môn bậc trên (bằng đại học trở lên) chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong các giai cấp trung lưu và có xu hướng tăng khá rõ: năm 2009 chiếm 4,4% cơ cấu nghề, năm 2014 là 6,1%, và năm 2019 là 7,5%. Điều ngạc nhiên, tỷ trọng giai cấp trung lưu chuyên môn bậc giữa lại giảm qua mười năm. Năm 2009 nó chiếm 3,6% cơ cấu nghề, đến 2014 là 3,1%, và năm 2019 chỉ còn 2,8%. Ngạc nhiên thứ hai, giai cấp trung lưu chuyên môn bậc dưới lại chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong khối các giai cấp trung lưu chuyên môn, tuy có tăng. Năm 2009, tỷ trọng của nó là 1,3%, năm 2014 là 1,7%, và năm 2019 là 1,8%.

Bảng 1. Chín nhóm nghề chính, sáu giai cấp xã hội, và hai phạm trù lao động xã hội theo giới tính, Việt Nam, 1999-2019, %⁽²⁾

TT	Nhóm nghề/ giai cấp/ phạm trù	2009			2014			2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
A	Chín nhóm nghề									
1	Lãnh đạo	0,9	1,3	0,4	1,1	1,6	0,5	0,8	1,2	0,5
2	Chuyên môn bậc cao	4,4	4,3	4,6	6,1	5,6	6,6	7,5	6,4	8,9
3	Chuyên môn bậc trung	3,6	3,0	4,1	3,1	2,8	3,4	2,8	2,3	3,4
4	Nhân viên văn phòng	1,3	1,3	1,3	1,7	1,8	1,7	1,8	1,7	1,9
5	Dịch vụ bán hàng	12,4	8,7	16,4	16,1	11,7	20,8	18,3	13,8	23,2
6	Lao động kỹ năng nông nghiệp	18,5	20,2	16,7	12,2	13,8	10,5	7,9	9,7	5,9
7	Thủ công nghiệp	11,6	16,1	6,7	12,0	16,1	7,6	14,5	20,3	7,9
8	Vận hành máy móc	7,0	8,2	5,7	7,4	8,9	5,8	13,2	13,6	12,7
9	Lao động giản đơn	40,3	36,8	44,1	40,1	37,2	43,1	33,2	32,0	35,6
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
B	Sáu giai cấp xã hội									
1	Trung lưu quản lý	0,9	1,3	0,4	1,1	1,6	0,5	0,8	1,2	0,5
2	Trung lưu chuyên môn trên	4,4	4,3	4,6	6,1	5,6	6,6	7,5	6,4	8,9
3	Trung lưu chuyên môn giữa	3,6	3,0	4,1	3,1	2,8	3,4	2,8	2,3	3,4
4	Trung lưu chuyên môn dưới	1,3	1,3	1,3	1,7	1,8	1,7	1,8	1,7	1,9
5	Công nhân có kỹ năng	49,5	53,2	45,5	47,7	50,5	44,7	53,9	57,4	49,7
6	Công nhân không kỹ năng	40,3	36,8	44,1	40,1	37,2	43,1	33,2	32,0	35,6
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
C	Hai phạm trù lao động xã hội									
1	Các giai cấp trung lưu	10,2	9,9	10,4	12,0	11,8	12,2	12,9	11,6	14,7
2	Các giai cấp công nhân	89,8	90,0	89,6	87,8	87,7	87,8	87,1	89,4	85,3
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Xét tương quan giới, tỷ trọng giai cấp trung lưu quản lý ở nam luôn cao hơn từ 2,5 đến ba lần so với ở nữ. Nhưng ở giai cấp trung lưu chuyên môn bậc trên thì ngược lại, tỷ trọng giai cấp này ở nam luôn thấp hơn ở nữ, và khoảng cách có xu hướng tăng theo thời gian. Năm 2009, tỷ trọng của giai cấp trung lưu chuyên môn bậc trên ở nam là

4,3%, trong khi con số đó ở nữ là 4,6%. Năm 2014, hai con số ấy là 5,6% và 6,6%. Năm 2019, nó là 6,4% và 8,9%. Hiện tượng này cũng lặp lại ở giai cấp trung lưu chuyên môn bậc giữa. Năm 2009, tỷ lệ giai cấp trung lưu chuyên môn bậc giữa ở nam là 3,0% còn ở nữ là 4,1%. Năm 2014, đó là 2,8% và 3,4% và năm 2019 là 2,3% và 3,4%. Nhưng không thấy hiện tượng này lặp lại ở giai cấp trung lưu chuyên môn bậc dưới.

5. Thảo luận

Số liệu thống kê trong bài này không mới so với số liệu thống kê gốc được sử dụng. Phần lớn các nhóm nghề trong phân loại của Tổng cục Thống kê được giữ nguyên (năm trong chín nhóm nghề chính). Chỉ có một gộp nhập đơn giản bốn nhóm nghề chính (từ nhóm năm đến nhóm tám) vào một giai cấp nghề mang tên “giai cấp công nhân có kỹ năng”, và đặt lại tên cho các nhóm nghề còn lại, để tạo nên khung sáu giai cấp xã hội dựa trên nghề. Và thêm một gộp nhập đơn giản nữa từ bốn giai cấp trung lưu cụ thể thành phạm trù các giai cấp trung lưu, và từ hai giai cấp công nhân cụ thể thành phạm trù các giai cấp công nhân. Tuy đơn giản vậy, nhưng đó là *một thao tác xã hội học*, từ các phạm trù mang tính kinh tế học lao động tạo nên các phạm trù mang tính xã hội học.

Lý thuyết hóa các giai cấp xã hội dựa trên nghề và phân tích thống kê trên gọi lên bốn nhận xét.

Thứ nhất, tỷ trọng giai cấp trung lưu dựa trên nghề ở Việt Nam còn rất thấp và thay đổi không đáng kể trong thập niên 2010⁽³⁾.

Thứ hai, tỷ lệ giai cấp trung lưu quản lý trong cơ cấu nghề hết sức nhỏ. Từ đó có thể suy đoán Việt Nam hiện nay vẫn có rất ít tổ chức đăng ký chính thức, trong hay ngoài lĩnh vực kinh tế, trong hay ngoài khu vực Nhà nước. Tình trạng số lượng thấp các tổ chức chính thức khiến số lượng thấp các nhà quản lý, và nó nói lên tính chất kém phát triển về kinh tế, xã hội và định chế.

Thứ ba, cơ cấu bên trong các giai cấp trung lưu chuyên môn tỏ ra chưa hợp lý. Năm 2009, lấy tỷ lệ giai cấp trung lưu chuyên môn bậc dưới trong cơ cấu nghề là 1,0 thì tỷ lệ giai cấp trung lưu chuyên môn bậc giữa nhiều gấp ba lần và tỷ lệ giai cấp trung lưu bậc trên gấp 3,5 lần. Vậy ta có công thức 3,5:3,0:1,0. Năm 2019, công thức này là 4,0:1,5:1,0. Đó là hình pyramid ngược với độ chênh tới 3,5-4 lần. Đường như một cơ cấu hợp lý phải là hình pyramid xuôi theo một tỷ lệ chênh thích hợp, ở đó một lượng thành viên thuộc giai cấp trung lưu chuyên môn bậc trên [professionals] có được sự hỗ trợ của một lượng thành viên nhiều hơn ở giai cấp trung lưu chuyên môn bậc giữa [associate professionals] và một lượng thành viên nhiều hơn nữa ở giai cấp trung lưu chuyên môn bậc dưới [support and services]⁽⁴⁾.

Thứ tư, nhìn chung không thấy khác biệt giới đáng kể trong cơ cấu giai cấp xã hội dựa trên nghề. Tuy nhiên, vẫn có những khác biệt giới rõ nét thể hiện bất bình đẳng giới ở giai cấp trung lưu quản lý và ở giai cấp công nhân không kỹ năng. Cũng có những khác biệt giới theo hướng tỷ lệ các giai cấp trung lưu chuyên môn ở nữ cao hơn ở nam.

Dựa trên một thao tác lý thuyết hóa xã hội học, bài viết mới chỉ đưa ra được một phân tích thống kê sơ bộ đối với cơ cấu nghề ở Việt Nam trong mười năm, có xem xét khác biệt giới. Lý do của hạn chế chính là khả năng tiếp cận các bộ số liệu gốc. Tiềm năng phân tích về thời gian có thể hồi cố ba thập niên trước, từ những năm 1980 đến những năm 2000. Nhìn vào các bảng hỏi điều tra, ta biết các bộ số liệu gốc cho phép phát hiện tương quan và tác động của một loạt biến số có ý nghĩa, như tuổi, giới, tộc người, tôn giáo, vùng kinh tế-xã hội, thành thị-nông thôn, địa phương. Một phân tích như vậy rất dễ dàng nếu có bộ số liệu gốc của các điều tra dân số và nhà ở, điều tra dân số giữa kỳ, điều tra lao động việc làm, mà Tổng cục Thống kê đã tiến hành đều đặn kể từ sau 1975. Hy vọng sẽ đến một ngày, giới nghiên cứu Việt Nam có thể tiếp cận rộng rãi và dễ dàng các bộ số liệu gốc đầy tiềm năng của Tổng cục Thống kê, để sản xuất ra những tri thức có hệ thống về sự tiến hóa của cơ cấu các nhóm nghề và cơ cấu các giai cấp xã hội dựa trên nghề qua khoảng thời gian đủ dài, khiến có thể phát lộ những xu hướng lịch sử vĩ mô dài hạn [longue duree]⁽⁵⁾.

Chú thích:

- (1) Từ đây trở đi giai cấp 5, 6 gồm cả các loại lao động có kỹ năng và không kỹ năng kể cả trong nông nghiệp được gọi chung là giai cấp công nhân có kỹ năng và giai cấp công nhân không kỹ năng, tương ứng với khái niệm được phân loại quốc tế và TCKT được trình bày ở trên.
- (2) *Nguồn số liệu 2009*: Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010: 107. *Nguồn số liệu 2014*: Tổng cục Thống kê, 2015: 24. Trong số liệu 2014 còn mục nghề khác (mục 10) ghi chú “có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp”, tối đa chỉ 0,3-0,4%, nên không thể hiện ở đây, do đó tỷ lệ phần trăm của các thành phần cộng lại không đạt 100%. *Nguồn số liệu 2019*: Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019: 139.
- (3) Để so sánh, xem đoạn văn sau đây: “Trong thời kỳ 1911-1981, chẳng hạn, quy mô của nhóm lao động chân tay giảm từ khoảng 80% xuống còn trên 48% trong cơ cấu dân cư lao động của Anh, trong khi nhóm chuyên môn bậc cao tăng từ 1% lên 3%, nhóm chuyên môn bậc thấp từ 3% lên gần 9%, và nhóm nhân viên văn phòng từ gần 5% lên 15%” (Abercrombie et al., 2006: 247) [Nguyên tác: “In the period 1911-1981, for example, the size of the manual-worker group fell from some 80 per cent to just over 48 per cent of the employed population of Britain, while higher professionals increased from 1 per cent to over 3 per cent, lower professionals from 3 per cent to almost 9 per cent, and clerks from almost 5 per cent to 15 per cent”].
- (4) Xem chú thích 3.
- (5) Nhìn từ góc độ kinh tế học chính trị và khoa học chính sách công, lưu ý hai điều sau. Một, dữ liệu gốc mà Tổng cục Thống kê sản xuất ra là nhờ vào ngân sách Nhà nước, tức tài sản công, do đó cần được sử dụng chung. Hai, nguồn lực dữ liệu đã có nếu được sử dụng chung rộng rãi thì, như trên vừa nói, sẽ thúc đẩy việc tái sản xuất mở rộng tri thức tiếp tục phục vụ lợi ích chung. Nói vậy có nghĩa là, những rào cản tiếp cận nguồn lực công, trong trường hợp này là dữ liệu công, cần phải xem là hành vi không thích hợp, gây tổn hại lợi ích chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abercrombie, Nicholas, Stephen Hill, and Bryan S. Turner (2006). *Dictionary of Sociology*. 5th edition. Penguin Books Ltd.

- [2] Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010). *Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội.
- [3] Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019). *Kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. NXB Thống kê.
- [4] Britannica Encyclopedia. 2020. *Social Class*. Truy cập ngày 30/8/2020.
<https://www.britannica.com/topic/social-class#ref284200>
- [5] Bùi Thế Cường (2019). Phân loại thực nghiệm giai cấp xã hội chính thức ở Anh. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(147), 51-59.
- [6] Bùi Thế Cường (2020a). Cơ cấu giai cấp xã hội dựa theo nghề ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thập niên 2000. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 2(45), 50-59.
- [7] Bùi Thế Cường (2020b). Giai cấp trung lưu và công nhân lao động Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam thập niên 2000. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 8(264), 24-41.
- [8] Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi (2017a). Khác biệt đô thị – nông thôn và tiểu vùng trong cơ cấu xã hội dựa trên nghề ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999-2009. In trong: Lê Thanh Sang (Chủ biên) (2017). *Quan hệ nông thôn-thành thị trong phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia*. NXB Khoa học xã hội. 252-268.
- [9] Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi (2017b). Khác biệt tộc người trong cơ cấu xã hội dựa trên nghề ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999-2009. In trong: Viện Dân tộc học (2017). *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học quốc gia năm 2016*. NXB Khoa học xã hội. 345-355.
- [10] Bùi, Thế Cường and Vũ Mạnh Lợi (2019). Occupation-based Social Structure in Binh Duong Province, 1999-2009. *Thu Dau Mot University Journal of Science*, Volume 1, Issue 1-2019, 37-47. Bình Dương: Đại học Thủ Dầu Một.
- [11] Tạp chí Con số & Sự kiện (2020). Tình hình lao động việc làm năm 2019. *Tạp chí Con số & Sự kiện*, Kỳ I tháng 2/2020 (Số 567), 27-28.
- [12] Tổng cục Thống kê (1999). *Quyết định của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc “Ban hành danh mục dân tộc, danh mục tôn giáo và danh mục nghề nghiệp áp dụng cho Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 1999”*. Số 114/QĐ-TCTK ngày 29/3/1999.
- [13] Tổng cục Thống kê (2001). *Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ*. NXB Thống kê.
- [14] Tổng cục Thống kê (2008). *Quyết định của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc “Ban hành danh mục dân tộc, danh mục tôn giáo và danh mục nghề nghiệp áp dụng cho Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2009”*. Số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008.
- [15] Tổng cục Thống kê (2010). *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 1/92009. Phần I Các phát hiện chính*. Hà Nội.
- [16] Tổng cục Thống kê (2012). *Niên giám thống kê năm 2012*. NXB Thống kê.
- [17] Tổng cục Thống kê (2015). *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2014*. Hà Nội.
- [18] Tổng cục Thống kê (2019). *Báo cáo điều tra lao động việc làm Quý 4 năm 2019*. Hà Nội.